

GIÁ CẢ MẶT HÀNG NÔNG SẢN; VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP, CÂY, CON GIỐNG TẠI MỘT SỐ CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Ngày 17 tháng 3 năm 2026

(ĐVT: đ/kg)

TT	Mặt hàng và quy cách	Chợ Sần - Xã Thạch Thất	Chợ Vân Đình - Xã Vân Đình	Chợ Tứ Hiệp - Xã Thanh Trì	Chợ Sơn Tây - Phường Sơn Tây	Chợ Quảng Oai - Xã Quảng Oai	Chợ Lịm - Xã Phú Xuyên	Chợ Hà Đông - Phường Hà Đông	Chợ Sóc Sơn - Xã Sóc Sơn	Chợ Phủ - Xã Quốc Oai
1	Gạo Khang Dân	14.500	15.000	17.500	15.000	15.000	15.000	18.000	16.000	15.000
2	Gạo Bắc thơm	17.000	22.000	18.000	18.500	14.500	20.000	20.000	20.000	20.000
3	Gạo J02	22.000	25.000	21.000	20.000	16.000	20.000			
4	Gạo tám Thái	23.000	22.000	20.000	26.500		22.000	20.000		25.000
5	Gạo nếp cái hoa vàng	50.000	30.000	39.000	36.000	35.000	32.000	45.000	40.000	40.000
6	Gạo nếp cẩm	30.000	30.000	48.000	33.500		38.000	30.000	30.000	40.000
7	Đậu tương	25.000	25.000		31.500	22.000	30.000	30.000	45.000	
8	Đậu xanh có vỏ	30.000	45.000	56.000	50.000	50.000	40.000	45.000	50.000	55.000
9	Lạc nhân	70.000	70.000	71.000	70.000	70.000	65.000	50.000	70.000	70.000
10	Đậu đen	50.000	45.000	66.000	55.000	80.000	58.000	50.000	50.000	65.000
11	Ngô hạt	17.000	10.000	11.000	8.500	8.000	10.000	20.000		8.000
12	Đạm urê	15.000	11.000	17.000	15.000	14.000	15.000		14.500	14.500
13	NPK 5 - 10 -3 Văn Điển	18.000	15.000	13.000	6.500	8.500	9.000		8.000	6.300
14	Kali	14.000	14.000	19.000	16.500	13.000	13.000		13.000	13.000
15	Lân Văn Điển	8.000	10.000	8.000	5.000	8.000	7.500		8.000	5.400
16	Giống cây mít siêu sớm (cây)	80.000		45.000		60.000	120.000			50.000
17	Cây chanh tứ quý không hạt (cây)	100.000	100.000			70.000				
18	Ổi Đài Loan (cây)	70.000		60.000		35.000	35.000			
19	Lợn giống siêu (7-8kg)(con)	1.800.000	1.950.000	2.250.000	1.900.000					

GIÁ CÁC MẶT HÀNG THỰC PHẨM; HOA, RAU, CỦ, QUẢ TẠI MỘT SỐ CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Ngày 17 tháng 3 năm 2026

(ĐVT: đ/kg)

TT	Mặt hàng và quy cách	Chợ Sân - Xã Thạch Thất	Chợ Vân Đình - Xã Vân Đình	Chợ Tứ Hiệp - Xã Thanh Trì	Chợ Sơn Tây - Phường Sơn Tây	Chợ Quảng Oai - Xã Quảng Oai	Chợ Lịm - Xã Phú Xuyên	Chợ Hà Đông- Phường Hà Đông	Chợ Sóc Sơn - Xã Sóc Sơn	Chợ Phủ - Xã Quốc Oai
1	Thịt lợn mỡ sấn			115.000	95.000	100.000	110.000	150.000	110.000	120.000
2	Thịt lợn nạc thăn	120.000		135.000	110.000	120.000	120.000		110.000	130.000
3	Thịt lợn ba chỉ	140.000	160.000	140.000	125.000	130.000	140.000	160.000	145.000	150.000
4	Thịt bò thăn	320.000	280.000	280.000	250.000	250.000	260.000	260.000	270.000	300.000
5	Thịt bò mỡ	320.000	270.000	265.000	240.000	260.000	230.000	240.000	250.000	280.000
6	Gà ta nguyên con làm sấn	180.000	180.000	140.000	140.000	130.000	145.000	190.000	130.000	150.000
7	Gà CN nguyên con làm sấn	70.000	80.000	70.000	65.000	70.000	90.000	80.000	70.000	75.000
8	Vịt nguyên con làm sấn	100.000	90.000	75.000	72.000	80.000	75.000	100.000	80.000	85.000
10	Trứng gà ta (quả)	5.000	5.000	3.500	3.000	4.000	3.000	3.500	4.000	4.000
11	Trứng vịt (quả)	2.500	3.200	2.300	2.000	3.500	3.000	3.500	3.000	3.200
12	Cá chép >2 kg	65.000	60.000	62.000	70.000	55.000	65.000	70.000		70.000
13	Cá trắm >3 kg	65.000	90.000	68.000	60.000	55.000	65.000	70.000		80.000
14	Cam sành	25.000	35.000	30.000	20.000	30.000	25.000	35.000	35.000	45.000
15	Dứa hấu miền Nam	25.000	25.000	22.000	18.000	18.000	20.000	20.000	18.000	25.000
16	Cà chua	10.000		15.000	6.000	7.000	8.000		15.000	
17	Bí xanh	15.000		15.000	12.000	15.000		15.000	20.000	
18	Khoai tây	20.000	20.000	18.000	13.000	12.000	20.000	15.000	15.000	14.000
19	Dưa chuột	20.000	20.000	20.000	16.000	17.000	20.000	15.000	20.000	20.000
20	Hoa hồng đỏ (bông)	10.000	9.000	8.000	5.000	5.000	6.000	15.000	10.000	5.000
21	Hoa cúc vàng (bông)	7.000	6.000	7.000	3.000	4.000	6.000	15.000	10.000	4.000

GIÁ CÁC MẶT HÀNG NÔNG SẢN, THỰC PHẨM, RAU, CỦ, QUẢ TẠI MỘT SỐ TỈNH MIỀN BẮC

Ngày 17 tháng 3 năm 2026

(ĐVT: đ/kg)

TT	Mặt hàng và quy cách	Hưng Yên	Ninh Bình	Bắc Ninh
1	Thóc tẻ (KD, Q5...)	10.000	9.500	10.000
2	Đậu tương	45.000	45.000	40.000
3	Đậu xanh tách vỏ	55.000	60.000	58.000
4	Lạc nhân	60.000	60.000	60.000
5	Miến dong	70.000	75.000	70.000
6	Thịt lợn hơi	66.000	65.000	66.000
7	Thịt ba chỉ	135.000	140.000	135.000
8	Gà ta hơi	110.000	115.000	105.000
9	Vịt hơi	58.000	60.000	60.000
10	Thịt bò thăn	250.000	260.000	250.000
11	Trứng gà ta (quả)	5.000	5.000	4.500
12	Trứng chim cút (10 quả)	7.000	7.000	7.000
13	Dưa hấu miền Nam	16.000	17.000	18.000
14	Quýt Sài Gòn	55.000	55.000	55.000
15	Xoài cát chu	50.000	50.000	45.000
16	Khoai tây	15.000	14.000	14.000
17	Táo ngọt	35.000	40.000	40.000
18	Chanh (quả tươi)	25.000	22.000	20.000
19	Cà chua	10.000	11.000	10.000
20	Tỏi ta khô	70.000	70.000	70.000